

Bản án số: 24 /2023 /DS-ST

Ngày: 26 - 5 - 2023

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa – Ông Trương Minh Tú.

Trong ngày 17 và ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Q, sinh năm 1951 và ông Trần Văn X, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Phan Thanh V, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Bà C có mặt, ông V vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trương Thị Q và ông Trần Văn X trình bày:

Do quen biết nên bà Trương Thị Q (gọi tắt là bà Q) và ông Trần Văn X (gọi tắt là ông X) có cho bà Nguyễn Thị Hồng C (gọi tắt là bà C) vay tiền nhiều lần cụ thể các lần như sau:

Vào ngày 11/04/2017 cho vay 60.000.000 đồng;

Vào ngày 18/4/ cho vay 30.000.000 đồng;

Vào ngày 28/4/2017 cho vay 70.000.000 đồng;

Vào ngày 09/5/2017 cho vay 20.000.000 đồng;

Vào ngày 21/5/2017 cho vay 50.000.000 đồng;

Tổng số tiền ông bà cho bà C vay là 230.000.000 đồng. Mỗi lần bà C vay tiền các bên đều viết biên nhận và bà C đều ký tên nhận nợ.

Việc vay tiền các bên có thỏa thuận trả lãi nhưng không thể hiện mức lãi suất trong các biên nhận nợ. Tuy nhiên trong các lần vay tiền các bên thống nhất như sau: Các lần tiền vay 60.000.000 đồng và 70.000.000 đồng thì thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng, còn các lần vay 20.000.000 đồng, vay 30.000.000 đồng và vay 50.000.000 đồng thì thỏa thuận lãi suất 5%/tháng.

Việc đóng lãi bà C đã đóng được như sau:

Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng vào ngày 11/4/2017 đã đóng đủ lãi đến tháng 12 năm 2017 mức lãi 4%/tháng.

Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng vào ngày 18/4/2017 đã đóng đủ lãi đến tháng 3 năm 2018 mức lãi 5%/tháng.

Đối với số tiền vay 70.000.000 đồng vào ngày 28/4/2017 đã đóng đủ lãi đến tháng 12 năm 2018 mức lãi 4%/tháng.

Đối với số tiền vay 20.000.000 đồng vào ngày 09/5/2017 đã đóng đủ lãi đến tháng 02 năm 2018 mức lãi 5%/tháng.

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng vào ngày 21/5/2017 đã đóng đủ lãi đến tháng 12 năm 2017 mức lãi 5%/tháng.

Từ tháng 3 năm 2018 trở đi thì bà C không thực hiện đóng lãi theo thỏa thuận nữa.

Đến đầu năm 2018 bà Q yêu cầu lấy lại tiền vốn cho vay nhưng bà C không trả được nên các bên thỏa thuận cho bà C trả nợ dần góp mỗi tháng 1.000.000 đồng và bà C đã góp được 25.500.000 đồng rồi không góp nữa và đến nay còn nợ lại số tiền 204.500.000 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án bà Q và ông X đã trình bày: Trong giao dịch vay tiền bà C là người trực tiếp hỏi vay, vợ chồng bà Q và ông X đã giao tiền cho bà C thì có lần thì ở ngoài đường, có lần thì giao tại nhà của vợ chồng bà Q, tất cả các lần cho bà C vay tiền đều không có mặt ông V, ông V cũng không hỏi vay và ông bà cũng không thông báo cho ông V biết việc bà C hỏi vay tiền. Cho đến khi bà C không trả lãi trả vốn thì lúc này vợ chồng bà Q mới đến nhà của bà C đòi nợ thì ông V mới hay biết và có hứa trả cho ông bà mỗi tháng 1.000.000 đồng. Vợ

chồng bà Q cho rằng, mặc dù ông V không hỏi vay tiền, khi bà C vay tiền ông V không biết nhưng do ông V và bà C là vợ chồng nên nay ông bà yêu cầu vợ chồng ông V và bà C cùng có trách nhiệm trả nợ và trách nhiệm của bà C và ông V là mỗi người phải trả một nửa số nợ.

Khi khởi kiện và quá trình hòa giải bà Q và ông X yêu cầu bà C và ông V trả số tiền nợ gốc 204.500.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật từ tháng 02 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (bl42).

Tại phiên tòa hôm nay bà Qu và ông X yêu cầu vợ chồng ông V và bà Cẩm phải trả số tiền vay là 204.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày khởi kiện (24/5/2022) cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Đối với tiền lãi phát sinh trên số nợ vay kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong nợ và tiền lãi chậm trả tiền ông X và bà Q tự nguyện không yêu cầu vợ chồng ông V và bà C phải trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Hồng C có ý kiến trình bày như sau:

Bà C thừa nhận vào tháng 4 và tháng 5 năm 2017 có hỏi vay tiền của bà Q, ông X nhiều lần tổng số tiền vay là 230.000.000 đồng. Về mốc thời gian từng lần vay tiền bà C thống nhất với lời trình bày của vợ chồng bà Q. Về lãi suất tiền vay bà C trình bày: Các khoản vay 60.000.000 đồng + 70.000.000 đồng + 20.000.000 đồng + 50.000.000 đồng các bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Riêng khoản vay 30.000.000 đồng vào ngày 18/4/2017 các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Đối với số tiền vay 60.000.000 đồng vào ngày 11/4/2017 đóng lãi được 12 tháng mỗi tháng đóng lãi 3.000.000 đồng, đối với khoản vay 30.000.000 đồng vào ngày 18/4/2017 đóng lãi được 12 tháng mỗi tháng đóng lãi 900.000 đồng, đối với khoản vay 70.000.000 đồng vào ngày 28/4/2017 đóng lãi được 10 tháng mỗi tháng đóng lãi 3.500.000 đồng, đối với khoản vay 20.000.000 đồng vào ngày 09/5/2017 đóng lãi được 12 tháng mỗi tháng đóng lãi 1.000.000 đồng, đối với khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 21/5/2017 đóng lãi được 9 tháng mỗi tháng đóng lãi 2.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã đóng hơn 115.000.000 đồng.

Bà C xác định do thiếu nợ cá nhân nên bà C có dấu chồng hỏi vay tiền của vợ chồng bà Q và ông X để xoay xở trả nợ nhưng sau đó chơi hụi bị bể nên không trả được tiền lãi và tiền nợ cho vợ chồng bà Q. Do dấu chồng nên mọi giao dịch hỏi vay tiền, trả tiền lãi cho vợ chồng bà Q các bên đều giao dịch ở ngoài đường hoặc ở nhà của vợ chồng bà Q với mục đích không cho ông V biết. Bà C đã đóng lãi theo thỏa thuận được một thời gian thì hết khả năng nên ngưng đóng lãi do đó

vợ chồng bà Q mới đến nhà của vợ chồng bà C để đòi nợ và lúc này ông V chồng bà C mới hay biết việc vay nợ giữa các bên. Nay bà C chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ vay của vợ chồng ông X và bà Q nhưng hiện tại do bị bế nợ và nợ nần rất nhiều người nên xin được trả số nợ gốc còn lại là 204.500.000 đồng và xin trả nợ dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin bớt phần tiền lãi theo yêu cầu của các nguyên đơn. Riêng khoản tiền lãi đã đóng cho vợ chồng bà Q và ông X thì không có yêu cầu xem xét tính lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Thanh V có ý kiến trình bày như sau:

Từ trước đến nay ông V không có giao dịch vay tiền với vợ chồng ông X và bà Q. Việc bà C vay tiền của vợ chồng bà Q và ông X bà C không thông báo cho ông V không hay biết. Ông V xác định bà C không mang tiền vay về chi xài chung trong gia đình mà bà C sử dụng vào mục đích cá nhân. Khi cho bà C vay tiền vợ chồng ông X bà Q cũng không cho ông V được biết. Ông V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà C.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ đã thu thập: 01 cuốn sổ ghi chép việc cho vay và đóng lãi giữa các bên (do nguyên đơn cung), 05 bản phô tô ghi chép việc vay tiền (do nguyên đơn và bị đơn cung cấp).

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất:

- Về số nợ: Bà Q ông X và bà C cùng thống nhất xác nhận hiện nay bà C còn nợ của bà Q và ông X số tiền vay vốn gốc 204.500.000 đồng.

- Về thời gian đã thanh toán tiền lãi: Thống nhất theo sự ghi chép thể hiện trong quyển sổ là chứng cứ do vợ chồng ông X bà Q cung cấp.

- Về mức lãi suất và tiền lãi hàng tháng bà C đã trả cho vợ chồng ông X bà Q: Tại phiên tòa các bên thống nhất mức lãi suất tiền vay của các khoản vay 70.000.000 đồng và 60.000.000 đồng là 4%/tháng, các khoản vay còn lại là 5%/tháng đồng thời các bên thống nhất không tính lại số tiền lãi mà bà C đã thanh toán cho vợ chồng ông X và bà Q.

Nội dung không thống nhất: Bà Q ông X yêu cầu vợ chồng bà C và ông V trả số nợ vay 204.500.000 đồng và trả tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày khởi kiện (24/5/2022) cho đến ngày xét xử sơ thẩm trong thời gian từ 02 đến

03 tháng. Bà C đề nghị được trả nợ dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và đề nghị xin miễn trả tiền lãi.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các bên không tính lại phần lãi suất mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với trách nhiệm trả nợ của bà C và bác phần yêu cầu của nguyên đơn đối với trách nhiệm trả nợ của ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các đương sự: Nội dung khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ hợp đồng dân sự vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên và quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tại phiên tòa bị đơn (Ông V) vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt đối với ông V.

Tại phiên tòa vợ chồng ông X và bà Q thay đổi yêu cầu khởi kiện về mốc thời gian yêu cầu trả lãi, nhận thấy việc thay đổi yêu cầu không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa ông X và bà Q đều xác định vào tháng 4 và tháng 5 năm 2017 vợ chồng ông X và Q có cho bà C vay tiền 05 lần tổng cộng số tiền cho vay là 230.000.000 đồng và đến nay bà C còn nợ của vợ chồng ông X và bà Q 204.500.000 đồng, tại Tòa án bà C thừa nhận hiện còn nợ của vợ chồng ông X và

bà Q 204.500.000 đồng, từ đó có cơ sở để xác định bà C có vay tiền và còn nợ tiền của vợ chồng ông X và bà Q là sự thật.

Tại phiên tòa vợ chồng ông X và bà Q thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu vợ chồng bà C và ông V phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho vợ chồng bà số tiền nợ 204.500.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định từ thời điểm khởi kiện cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Nhận thấy trong quá trình thỏa thuận hợp đồng vay tiền các bên có thỏa thuận trả lãi, tuy nhiên mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận là 4%/tháng và 5%/tháng là vượt quá mức lãi suất mà pháp luật cho phép được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tuy nhiên đến nay vợ chồng ông X và bà Q yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất pháp luật quy định là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy số tiền lãi mà vợ chồng ông X và bà Q yêu cầu vợ chồng bà C và ông V phải trả tính từ ngày khởi kiện là ngày 24/5/2022 (ngày khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/5/2023 là (01 năm + 02 ngày), số tiền lãi theo pháp luật được tính như sau: $[204.500.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times (01 \text{ năm} + 02 \text{ ngày}) = 41.124.109 \text{ đồng}]$.

Theo yêu cầu của các nguyên đơn số tiền vợ chồng bà C và ông V phải trả bao gồm: $[204.500.000 \text{ đồng (tiền nợ)} + 41.124.109 \text{ đồng (tiền lãi theo yêu cầu)} = 245.624.109 \text{ đồng}]$.

Cũng tại phiên tòa vợ chồng ông X và bà Q yêu cầu vợ chồng ông V và bà C mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ, như vậy theo yêu cầu của vợ chồng ông X và bà Q thì ông V và bà C mỗi người phải trả số tiền là: $[245.624.109 \text{ đồng} : 2 = 122.812.054 \text{ đồng}]$.

Nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án bà Q, ông X và bà C cùng thừa nhận khi vợ chồng bà Q và ông X cho bà C vay tiền các bên chỉ giao dịch với cá nhân bà C ở ngoài đường hoặc ở nhà riêng của vợ chồng ông X và bà Q, bản thân ông V chưa từng chứng kiến hay xác nhận việc vay tiền và việc trả tiền lãi giữa các bên, hơn nữa trong các giấy biên nhận nợ đều thể hiện chỉ có một mình bà C ký tên xác nhận nợ. Ông V chỉ được biết việc bà C vay tiền khi vợ chồng ông X và bà Q tới nhà của vợ chồng ông V để đòi nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà C xác định đó là nợ riêng của cá nhân bà C đồng thời ông V cho rằng bà C lén lút vay tiền để chi xài cá nhân mà không có sự bàn bạc với chồng không dùng số tiền vay để chi xài chung cho gia đình nên ông V không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông X và bà Q về trách nhiệm trả nợ cùng bà C. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào thể

hiện có sự giao dịch cho vay tiền đối với cả vợ chồng ông V và bà C ngoài lý do ông V và bà C có quan hệ hôn nhân. Từ đó Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để buộc ông V phải có trách nhiệm cùng bà C trả nợ cho ông X và bà Q. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà C phải trả cho vợ chồng ông X và bà Q $\frac{1}{2}$ số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 122.812.054 đồng theo yêu cầu của các nguyên đơn và bác một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu về trách nhiệm trả của ông V với số tiền là 122.812.054 đồng.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q và ông X về việc không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất chậm trả đối với số tiền mà bị đơn phải thi hành án để trả nợ cho vợ chồng ông X và bà Q.

Đối với yêu cầu của bà C xin được trả nợ dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin bớt số tiền phải đóng lãi nhưng không được ông X và bà Q đồng ý do đó không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án:

Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là bà C phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Án phí bà C phải nộp là: 122.812.054 đồng $\times$ 5% = 6.140.602 đồng.

Đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc các nguyên đơn phải nộp án phí như sau: 122.812.054 đồng $\times$ 5% = 6.140.602 đồng.

Ông X và bà Q có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí thuộc đối tượng người cao tuổi nên Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ số tiền án phí phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn X và bà Trương Thị Q.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng C có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn X và bà Trương Thị Q số tiền 122.812.054 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, tám trăm mười hai nghìn, không trăm năm mươi bốn đồng).

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Q và ông Trần Văn X về việc không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất chậm trả đối với số tiền mà bị đơn phải thi hành án để trả nợ cho vợ chồng ông Trần Văn X và bà Trương Thị Q.

2. Bác một phần yêu cầu của vợ chồng ông Trần Văn X và bà Trương Thị Q về việc yêu cầu ông Phan Thanh V trả số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án (ngày 26/5/2023) là 122.812.054 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu, tám trăm mười hai nghìn, không trăm năm mươi bốn đồng).

3. Về án phí vụ kiện:

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 6.140.602 đồng (Sáu triệu, một trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm linh hai đồng).

Ông Trần Văn X và bà Trương Thị Q được miễn nộp tiền án phí là 6.140.602 đồng (Sáu triệu, một trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm linh hai đồng) do thuộc đối tượng người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí.

Ông Trần Văn X và bà Trương Thị Q đã được xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí khi thụ lý vụ án nên không xem xét việc trả lại tiền nộp tạm ứng án phí.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 26/5/2023, bị đơn (Phan Thanh V) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

Đinh Thị Thơm